



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1 - 3

Báo cáo kiểm toán

4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

5 - 6

7

8

9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận kinh doanh số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/01/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã giao dịch VDL.

Vốn điều lệ: 31.288.400.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2012: 31.288.400.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 05 Bà Triệu, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại: (84) 0633.520291
- Fax: (84) 0633.825291
- Web site: www.dalatwine.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm. Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính. Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 521 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 24 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012 |
| • Ông Phạm Hoàng Long | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Nguyễn Phúc Thành	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
• Bà Trần Hoài Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Đỗ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Bà Doãn Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
• Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2012
• Ông Lê Đức Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Việt Thắng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Đỗ Trường Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Phạm Văn Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Bà Võ Thị Việt Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012
• Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/05/2012
• Bà Doãn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Ông Phạm Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012
• Bà Phan Thị Cúc Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt
Đà Lạt, ngày 25 tháng 03 năm 2013

07/03/13
H
K
1/10



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 330/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/03/2013 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV



Lâm Quang Tú

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1031/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.354.605.610	107.946.168.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.673.015.991	23.159.773.132
1. Tiền	111		7.673.015.991	3.099.106.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	20.060.666.666
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	227.160.000	151.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		293.595.750	293.595.750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(66.435.750)	(142.095.750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.912.383.016	20.904.672.501
1. Phải thu khách hàng	131		15.344.212.689	17.100.200.951
2. Trả trước cho người bán	132		2.232.403.894	1.248.831.693
3. Các khoản phải thu khác	135	7	335.766.433	2.555.639.857
IV. Hàng tồn kho	140		54.352.766.754	63.316.441.134
1. Hàng tồn kho	141	8	54.352.766.754	63.316.441.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.279.849	413.782.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	41.900.931	76.000.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	147.378.918	337.782.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.485.397.181	16.408.551.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.234.734.886	14.896.201.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.234.734.886	14.896.201.261
- Nguyên giá	222		47.041.474.478	43.832.396.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.806.739.592)	(28.936.195.575)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	3.854.666.967	1.070.509.887
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.368.157.080	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.486.509.887	1.070.509.887
V. Tài sản dài hạn khác	260		395.995.328	441.840.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	395.995.328	441.840.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.840.002.791	124.354.719.967

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại	USD	136.199,44	1.848,08
	EUR	88,27	90,24



Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	373.213.415.039	388.553.826.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	39.086.078.302	36.808.325.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	334.127.336.737	351.745.500.842
4. Giá vốn hàng bán	11	22	285.730.239.009	310.777.948.280
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>48.397.097.728</u>	<u>40.967.552.562</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.443.433.211	4.672.413.392
7. Chi phí tài chính	22	24	3.125.679.532	4.161.259.476
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.732.288.616	3.068.620.634
8. Chi phí bán hàng	24		16.060.675.198	18.846.122.307
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.183.943.187	3.829.478.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>25.470.233.022</u>	<u>18.803.106.149</u>
11. Thu nhập khác	31	25	406.942.295	357.047.835
12. Chi phí khác	32	26	35.642.883	1.176.563
13. Lợi nhuận khác	40		<u>371.299.412</u>	<u>355.871.272</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>25.841.532.434</u>	<u>19.158.977.421</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5.011.900.212	3.394.113.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>20.829.632.222</u>	<u>15.764.863.667</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	6.657	5.419



Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	371.999.772.590	369.588.724.047
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(256.999.631.392)	(355.348.840.815)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.381.364.990)	(28.819.375.895)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.729.973.804)	(3.061.352.721)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.449.166.378)	(3.682.942.004)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.182.584.879	9.064.333.579
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(58.164.105.191)	(15.116.263.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.458.115.714	(27.375.717.476)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.844.145.406)	(3.842.502.022)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	265.550.000	2.501.260
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(166.541.275.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	166.541.275.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.784.157.080)	(292.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.120.888.095	2.809.782.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.241.864.391)	(1.322.218.685)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159.887.044.904	166.351.554.741
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.989.226.258)	(159.537.862.097)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.599.136.800)	(6.829.071.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.701.318.154)	(15.379.161)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.514.933.169	(28.713.315.322)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.159.773.132	51.080.492.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1.690.310)	792.595.468
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.673.015.991	23.159.773.132



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận kinh doanh số 5800408245 ngày 05/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/01/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 285/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã giao dịch VDL.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp);
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm. Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính. Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm rượu, điều, nước giải khát.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu.
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động sản xuất, chế biến nhân điều sử dụng nguyên vật liệu trong nước: Do được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thành lập mới. Trong đó, dự án sản xuất, chế biến nhân điều thuộc ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư (Danh mục A) và hoạt động tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn (Danh mục B) đồng thời đáp ứng điều kiện sử dụng trên 50 lao động nên được ưu đãi như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ năm 2004 (đến hết năm 2015).
- Được miễn thuế TNDN 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004 đến 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014).

(Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại điểm 7 điều 36, điểm 1c và 2b điều 35 Nghị định 164/2003/NĐCP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Công văn số 1548/CT ngày 18/11/2005 của Cục thuế Tỉnh Lâm Đồng).

- ✓ Là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến: Nông sản, lâm sản, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 đối với hoạt động sản xuất, chế biến nhân điều theo quy định tại Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính.
- ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	325.897.750	314.945.533
Tiền gửi ngân hàng	7.347.118.241	2.784.160.933
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	40.000.000.000	20.060.666.666
Cộng	47.673.015.991	23.159.773.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn	293.595.750	293.595.750
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	214.821.000	214.821.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	78.774.750	78.774.750
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	66.435.750	142.095.750
- Chứng chỉ quỹ VFMVF1 (18.000 CP)	20.421.000	90.621.000
- Cổ phiếu HPG (1.560 CP)	46.014.750	51.474.750
Cộng	227.160.000	151.500.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu	131.068.493	-
Phải thu khác	204.697.940	2.555.639.857
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.645.401
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT...)	13.599.412	5.690.982
- Cổ tức tạm chi đợt 1 năm 2011 (*)	-	2.161.615.200
- Đền bù nhà tại đường Trần Quý Cáp	18.592.000	18.592.000
- Phải thu khác	172.506.528	366.096.274
Cộng	335.766.433	2.555.639.857

(*) Là số cổ tức đợt 1 năm 2011 đã chi trả thực tế cho các cổ đông theo thông báo chốt quyền ngày 15/11/2011.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.930.068.414	31.924.488.841
Công cụ, dụng cụ	528.763.180	569.693.707
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.274.878.465	2.805.742.210
Thành phẩm	19.960.774.152	26.971.153.388
Hàng hóa	311.124.786	238.561.197
Hàng gửi đi bán	1.347.157.757	806.801.791
Cộng	54.352.766.754	63.316.441.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm	19.900.931	-
Chi phí thuê nhà	22.000.000	76.000.000
Cộng	41.900.931	76.000.000

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	147.378.918	337.782.052
Cộng	147.378.918	337.782.052

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.478.288.725	22.532.929.597	4.665.448.055	155.730.459	43.832.396.836
Mua sắm trong năm	72.189.500	3.422.488.142	-	-	3.494.677.642
Thanh lý, nhượng bán	-	-	285.600.000	-	285.600.000
Số cuối năm	16.550.478.225	25.955.417.739	4.379.848.055	155.730.459	47.041.474.478
Khấu hao					
Số đầu năm	10.542.793.684	16.249.631.943	1.988.039.489	155.730.459	28.936.195.575
Khấu hao trong năm	1.511.428.655	2.090.115.922	554.599.440	-	4.156.144.017
Trình bày lại	(270.980.237)	65.419.662	205.560.575	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	285.600.000	-	285.600.000
Số cuối năm	11.783.242.102	18.405.167.527	2.462.599.504	155.730.459	32.806.739.592
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.935.495.041	6.283.297.654	2.677.408.566	-	14.896.201.261
Số cuối năm	4.767.236.123	7.550.250.212	1.917.248.551	-	14.234.734.886

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 22.465.340.267 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 14.234.734.886 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào Công ty con	2.368.157.080	-
- Công ty TNHH Một thành viên Ladofoods (*)	2.368.157.080	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.486.509.887	1.070.509.887
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp (**)	1.486.509.887	1.070.509.887
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	3.854.666.967	1.070.509.887

(*) Đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên LADOFOODS – Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311938695 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

(**) Đầu tư vào công ty TNHH Vang Đà Lạt – Pháp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42102200324 ngày 13/08/2008 do UBND Tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng góp 50% vốn điều lệ.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 06/03/2012, việc nắm giữ quyền kiểm soát thực hiện theo tỷ lệ vốn tại Giấy chứng nhận đầu tư.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí thuê đất	331.380.000	441.840.000
Bản quyền phần mềm chờ phân bổ	64.615.328	-
Cộng	395.995.328	441.840.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	9.254.311.290	10.465.795.279
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Lạt	9.254.311.290	10.465.795.279
Nợ dài hạn đến hạn trả	743.200.000	-
- Trung tâm Khuyến Nông Lâm Đồng	743.200.000	-
Cộng	9.997.511.290	10.465.795.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.533.773.242	1.808.108.331
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.730.410.239	4.878.401.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.432.250.943	869.517.109
Thuế thu nhập cá nhân	13.054.733	-
Cộng	11.709.489.157	7.556.026.728

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	9.582.725	7.267.913
Trích trước chi phí vận chuyển hàng bán	291.125.560	-
Cộng	300.708.285	7.267.913

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	564.660.791	533.047.523
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.000.000	29.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	396.184.319	-
Cộng	981.845.110	562.047.523

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Quỹ dự phòng tiền lương	3.977.500.000	-
Cộng	3.977.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nợ dài hạn (Trung tâm Khuyến nông Lâm Đồng)	893.300.000	1.512.000.000
Cộng	893.300.000	1.512.000.000

Phải trả dài hạn trung tâm khuyến công Lâm Đồng theo hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công (không tính lãi), theo đó số dư nợ phải trả tại ngày 31/12/2012 là 1.636.500.000 đồng, số đến hạn thanh toán tính đến 31/12/2013 là 743.200.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ
Số dư tại 01/01/2011	21.529.400.000	8.217.034.940	12.766.195.024	(325.480.855)	13.532.563.164	2.375.796.878	17.646.560.807
Tăng trong năm	9.759.000.000	-	-	280.880.250	7.329.933.475	839.426.637	15.764.863.667
Giảm trong năm	-	10.000.000	7.175.570.000	-	-	-	17.669.472.036
Số dư tại 31/12/2011	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	(44.600.605)	20.862.496.639	3.215.223.515	15.741.952.438
Số dư tại 01/01/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	(44.600.605)	20.862.496.639	3.215.223.515	15.741.952.438
Tăng trong năm	-	-	-	785.729.819	5.142.010.473	-	20.829.632.222
Giảm trong năm	-	-	-	741.129.214	-	-	15.741.952.438
Số dư tại 31/12/2012	31.288.400.000	8.207.034.940	5.590.625.024	-	26.004.507.112	3.215.223.515	20.829.632.222

b. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.128.840	3.128.840
- Cổ phiếu thường	3.128.840	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.128.840	3.128.840
- Cổ phiếu thường	3.128.840	3.128.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	15.741.952.438	17.646.560.807
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.829.632.222	15.764.863.667
Phân phối lợi nhuận	15.741.952.438	17.669.472.036
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	22.911.229
Phân phối lợi nhuận năm trước	15.741.952.438	17.646.560.807
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.142.010.473	7.329.933.475
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	839.426.637
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.208.935.868	1.343.082.618
- Trả cổ tức cho cổ đông	8.760.752.000	7.276.090.000
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	629.654.097	858.028.077
- Chi khác	600.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.829.632.222	15.741.952.438

21. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	373.213.415.039	388.553.826.046
+ Doanh thu bán rượu	146.668.491.105	138.863.527.691
+ Doanh thu bán điều	224.057.560.658	247.942.048.509
+ Doanh thu khác	2.487.363.276	1.748.249.846
Các khoản giảm trừ doanh thu	39.086.078.302	36.808.325.204
+ Chiết khấu thương mại	8.918.820.459	9.357.239.863
+ Hàng bán bị trả lại	2.607.146.768	915.759.763
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.560.111.075	26.535.325.578
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	334.127.336.737	351.745.500.842

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn mặt hàng rượu	75.355.905.320	74.208.212.226
Giá vốn mặt hàng điều	208.763.626.071	235.573.820.073
Giá vốn hoạt động khác	1.610.707.618	995.915.981
Cộng	285.730.239.009	310.777.948.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.251.956.588	2.906.541.392
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.476.623	1.765.872.000
Cộng	1.443.433.211	4.672.413.392

24. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	2.732.288.616	3.068.620.634
Dự phòng đầu tư tài chính	(75.660.000)	117.672.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	469.050.916	974.966.842
Cộng	3.125.679.532	4.161.259.476

25. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	241.409.091	115.427.659
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	138.964.762	-
Tiền hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng	-	208.101.000
Vật tư thừa khi kiểm kê	23.362.310	-
Các khoản thu nhập khác	3.206.132	33.519.176
Cộng	406.942.295	357.047.835

26. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	35.642.883	-
Chi phí khác	-	1.176.563
Cộng	35.642.883	1.176.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.841.532.434	19.158.977.421
- Lợi nhuận từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	7.805.513.495	7.066.484.055
- Lợi nhuận từ các hoạt động khác	18.036.018.939	12.092.493.366
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	35.642.883	-
- Phạt vi phạm hành chính	35.642.883	-
Tổng thu nhập chịu thuế	25.877.175.317	19.158.977.421
- Thu nhập từ hoạt động chế biến, kinh doanh điều	7.805.513.495	7.066.484.055
- Thu nhập từ các hoạt động khác	18.071.661.822	12.092.493.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.688.742.480	4.083.095.949
- Thuế TNDN hoạt động chế biến, kinh doanh điều (15%)	1.170.827.024	1.059.972.608
- Thuế TNDN hoạt động khác (25%)	4.517.915.455	3.023.123.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp chế biến, KD điều được giảm	761.037.566	688.982.195
- Thuế TNDN chế biến điều được giảm (50%)	585.413.512	529.986.304
- Thuế TNDN giảm theo Nghị quyết của QH (30%)	175.624.054	158.995.891
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.011.900.212	3.394.113.754
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.927.704.914	3.394.113.754
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	84.195.298	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.829.632.222	15.764.863.667

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.829.632.222	15.764.863.667
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.829.632.222	15.764.863.667
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.128.840	2.909.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.657	5.419

29. Thông tin với bên liên quan

a. Thông tin với bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Ladofoods	Công ty con
Công ty TNHH Vang Đà Lạt - Pháp	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với bên có liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Ladofoods	411.317.000	-
Bán hàng		
Công ty TNHH Ladofoods	14.497.627.219	-

c. Số dư với bên có liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Ladofoods	1.847.389.942	-
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Ladofoods	329.966.300	-

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: Duy trì hợp lý cơ cấu nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	9.997.511.290	893.300.000	10.890.811.290
Phải trả người bán	4.246.275.092	-	4.246.275.092
Phải trả khác	417.184.319	-	417.184.319
Chi phí phải trả	300.708.285	-	300.708.285
Cộng	14.961.678.986	893.300.000	15.854.978.986

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	10.465.795.279	1.512.000.000	11.977.795.279
Phải trả người bán	3.858.183.702	-	3.858.183.702
Phải trả khác	29.000.000	-	29.000.000
Chi phí phải trả	7.267.913	-	7.267.913
Cộng	14.360.246.894	1.512.000.000	15.872.246.894

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.673.015.991	-	47.673.015.991
Phải thu khách hàng	15.344.212.689	-	15.344.212.689
Các khoản phải thu khác	335.766.433	-	335.766.433
Các khoản đầu tư	227.160.000	-	227.160.000
Cộng	63.580.155.113	-	63.580.155.113

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.159.773.132	-	23.159.773.132
Phải thu khách hàng	17.100.200.951	-	17.100.200.951
Các khoản phải thu khác	394.024.657	-	394.024.657
Các khoản đầu tư	151.500.000	-	151.500.000
Cộng	40.805.498.740	-	40.805.498.740

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 3 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh rượu, kinh doanh chế biến điều và sản xuất kinh doanh các mặt hàng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

CHỈ TIÊU	Sản xuất rượu VND	Sản xuất điều VND	Sản xuất khác VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	146.668.491.105	224.057.560.658	2.487.363.276	373.213.415.039
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu				-
Các khoản giảm trừ doanh thu	39.058.626.026	27.452.276	-	39.086.078.302
+ Chiết khấu thương mại	8.918.820.459			8.918.820.459
+ Hàng bán bị trả lại	2.579.694.492	27.452.276		2.607.146.768
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.560.111.075			27.560.111.075
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	107.609.865.079	224.030.108.382	2.487.363.276	334.127.336.737
Giá vốn hàng bán	75.355.905.320	208.763.626.071	1.610.707.618	285.730.239.009
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	32.253.959.759	15.266.482.311	876.655.658	48.397.097.728
Doanh thu hoạt động tài chính	567.252.308	866.560.823	9.620.080	1.443.433.211
Chi phí tài chính	1.228.355.365	1.876.492.385	20.831.782	3.125.679.532
Trong đó: Chi phí lãi vay	1.073.757.353	1.640.321.322	18.209.941	2.732.288.616
Chi phí bán hàng	12.582.838.014	3.477.837.184	-	16.060.675.198
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.037.228.820	3.112.164.832	34.549.535	5.183.943.187
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	16.972.789.868	7.666.548.733	830.894.421	25.470.233.022
Thu nhập khác	26.568.442	138.964.762	241.409.091	406.942.295
Chi phí khác	-	-	35.642.883	35.642.883
Lợi nhuận khác	26.568.442	138.964.762	205.766.208	371.299.412
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.999.358.310	7.805.513.495	1.036.660.629	25.841.532.434
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.249.839.577	409.789.459	268.075.878	4.927.704.914
Chi phí thuế TNDN truy thu	-	-	84.195.298	84.195.298
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.749.518.732	7.395.724.037	684.389.453	20.829.632.222

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Sản xuất rượu VND	Sản xuất điều VND	Sản xuất khác VND	Cộng VND
Tài sản của bộ phận				
- Phải thu khách hàng	8.158.554.444	7.185.658.245	-	15.344.212.689
- Trả trước cho người bán	2.092.253.941	-	140.149.953	2.232.403.894
- Tài sản cố định hữu hình	7.436.139.938	5.255.022.403	1.543.572.545	14.234.734.886
+ Nguyên Giá	27.335.492.016	16.411.132.980	3.294.849.482	47.041.474.478
+ Khấu hao lũy kế	(19.899.352.078)	(11.156.110.577)	(1.751.276.937)	(32.806.739.592)
Nợ phải trả bộ phận				
- Phải trả người bán	3.668.321.128	325.233.313	252.720.651	4.246.275.092
- Người mua trả tiền trước	4.212.881.987	-	-	4.212.881.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.636.828.917	225.266.846.024
Chi phí nhân công	31.019.702.126	44.785.407.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.156.144.017	3.912.962.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.505.097.696	7.462.707.216
Chi phí khác bằng tiền	16.058.366.940	23.825.525.573
Cộng	245.376.139.696	305.253.448.692

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Nghị quyết Đại hội cổ động số 581/NQ-ĐHCD-CTCP ngày 16/11/2012 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 18% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 82% từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 02/01/2013 là ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông để nhận cổ phiếu và ngày 15/03/2013 là ngày giao dịch chính thức của các cổ phiếu phát hành thêm. Như vậy từ ngày 15/03/2013 số lượng cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 6.257.461 cổ phiếu (tương ứng giá trị cổ phiếu niêm yết là 62.574.610.000 đồng).

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Việt

Đà Lạt, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Người lập biểu

Phan Anh Tú